

-(으)ㄹ 것도 없이

chẳng cần phải...

Bước đó không cần thiết đến mức bị bỏ qua. Bạn sẽ gặp nó nhiều nhất trong 말할 것도 없이 — khỏi phải nói.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ 것도 없이	말하다 → 말할 것도 없이
Kết thúc bằng phụ âm	-을 것도 없이	묻다 → 물을 것도 없이
Kết thúc bằng ㄷ	không thêm gì	만들다 → 만들 것도 없이
Làm vị ngữ	-(으)ㄹ 것도 없다	물어볼 것도 없어요
Cụm cố định	말할 것도 없이	khỏi phải nói
Dạng trang trọng	말할 나위도 없이	cùng nghĩa, trang trọng hơn

Khi nào dùng

Cách gắn theo quy tắc chuẩn với dạng ngắn cho ㄹ: 만들다 thành 만들 것도 없이. 것도 là 것 cộng với 도 để tạo sự nhấn mạnh.

Hành động được nêu không cần thiết, nên đã bị bỏ qua: 더 볼 것도 없이 그 자리에서 결정했다.

Một vài cụm chiếm ưu thế. 말할 것도 없이 nghĩa là “khỏi phải nói”; 볼 것도 없이 và 생각할 것도 없이 nghĩa là vấn đề đã rõ ràng ngay lập tức.

Dạng vị ngữ -(으)ㄹ 것도 없다 hoạt động theo cùng cách: 그건 물어볼 것도 없어요.

Ví dụ trong câu

- 1 말할 것도 없이 건강이 가장 중요합니다.**
Khỏi phải nói, sức khỏe là quan trọng nhất.
- 2 더 볼 것도 없이 그 자리에서 결정했다.**
Chẳng cần xem thêm, anh ấy quyết định ngay tại chỗ.
- 3 생각할 것도 없이 답은 정해져 있었다.**
Chẳng cần suy nghĩ, câu trả lời đã có sẵn.
- 4 그건 물어볼 것도 없어요.**
Chuyện đó thì chẳng cần phải hỏi.
- 5 따로 만들 것도 없이 있는 재료로 해결했다.**
Chẳng cần làm riêng gì cả, chúng tôi xoay xở với những gì có sẵn.
- 6 망설일 것도 없이 손을 내밀었다.**
Không một chút do dự, anh ấy chìa tay ra.

So sánh với

말할 나위도 없다
Cùng nghĩa, trang trọng hơn. 나위도 없다 thuộc về văn viết trang trọng; 것도 없이 dùng được ở mọi nơi.
말할 것도 없이 (mọi văn phong) / 말할 나위도 없이 (trang trọng)

-(으)나 마나
나 마나 nói rằng làm cũng chẳng biết thêm gì; 것도 없이 nói rằng việc đó bị bỏ qua vì không cần thiết. Trên thực tế rất gần nhau.
보나 마나 늦을 거예요. (khỏi xem cũng biết) / 볼 것도 없이 결정했다. (chẳng cần xem đã quyết định)

-은/는 물론이고
물론이고 cho qua mục thứ nhất rồi thêm mục thứ hai; 말할 것도 없이 chỉ đơn giản khẳng định điều hiển nhiên.
가격은 물론이고 품질도 좋다. (và hơn nữa) / 말할 것도 없이 중요하다. (hiển nhiên)

Lưu ý

- ✗ 따로 만들을 것도 없이 해결했다.**
○ 따로 만들 것도 없이 해결했다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã có sẵn ㄹ, giống như 만들 거예요 và 만들 뿐이다.
- ✗ 말할 것도 없이 자세히 설명했다.**
○ 말할 것도 없이 건강이 가장 중요합니다.
말할 것도 없이 dẫn vào điều quá hiển nhiên để tranh luận. Một lời giải thích chi tiết sẽ mâu thuẫn với nó.
- ✗ 더 볼 것 없이 결정했다.**
○ 더 볼 것도 없이 결정했다.
Chính 도 mang sự nhấn mạnh và là thành phần cần có ở đây.